

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3, do phòng đăng ký kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 2024.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, Tòa nhà số 08 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán - Tư vấn đầu tư chứng khoán - Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Thành viên sáng lập	Tập đoàn Bảo Việt

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 7 năm 2018 Quyết định kéo dài thời hạn ngày 19 tháng 7 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018 Quyết định kéo dài thời hạn ngày 19 tháng 7 năm 2023
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017 Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2022
Ông Nguyễn Thừa Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 12 năm 2021
Bà Phạm Thị Lụa	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 10 năm 2024, thôi chức vụ từ ngày 11 tháng 10 năm 2024.

KIỂM SOÁT VIÊN

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Đăng Thành	Kiểm soát viên chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2021
---------------------	-----------------------------	--

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đình An	Tổng Giám đốc	Quyết định kéo dài gian giữ chức vụ ngày 23 tháng 7 năm 2024 Quyết định thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 02 tháng 10 năm 2024
Ông Nguyễn Thừa Nhật	Quyền Tổng Giám đốc	Quyết định giao Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 02 tháng 10 năm 2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ là Ông Nguyễn Đình An – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo Pháp luật từ ngày 02 tháng 10 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Ngọc Sơn – Chủ tịch Hội đồng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.321.513.283	131.298.809.657
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	358.785.823	353.473.836
111	1. Tiền		358.785.823	353.473.836
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	77.100.000.000	106.700.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	6.1	77.100.000.000	106.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.279.419.260	22.623.767.139
131	1. Phải thu từ hoạt động đầu tư	7	7.206.581.216	11.477.796.162
132	2. Trả trước cho người bán		-	161.000.000
134	3. Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	8	18.152.835.133	14.300.374.731
135	4. Các khoản phải thu khác	9	273.595.909	38.189.244
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
140	IV. Hàng tồn kho		94.454.800	166.301.080
141	1. Hàng tồn kho		94.454.800	166.301.080
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		488.853.400	1.455.267.602
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	488.853.400	1.455.267.602
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		114.148.075.588	78.344.018.220
210	I. Phải thu dài hạn	9	418.433.156	418.433.156
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	418.433.156	418.433.156
220	II. Tài sản cố định		1.694.776.042	2.092.416.205
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.225.638.936	1.560.647.829
222	Nguyên giá		7.977.654.778	7.977.654.778
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.752.015.842)	(6.417.006.949)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	469.137.106	531.768.376
228	Nguyên giá		16.851.167.483	16.621.167.483
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.382.030.377)	(16.089.399.107)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	6	110.521.751.671	73.086.986.301
258	1. Đầu tư dài hạn khác	6.2	110.521.751.671	73.800.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.2	-	(713.013.699)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.513.114.719	2.746.182.558
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.513.114.719	2.746.182.558
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		214.469.588.871	209.642.827.877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		42.735.379.043	26.801.412.119
310	I. Nợ ngắn hạn		42.735.379.043	26.801.412.119
312	1. Phải trả người bán	13	392.359.352	534.834.796
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.652.343.085	2.272.791.802
315	3. Phải trả người lao động		14.549.095.070	19.187.453.855
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	19.419.648.489	2.900.752.459
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	2.721.933.047	1.905.579.207
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	171.734.209.828	182.841.415.758
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		8.927.000.000	8.927.000.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.807.209.828	73.914.415.758
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		214.469.588.871	209.642.827.877

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
005	1. Ngoại tệ (USD)		9,79	9,79
006	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty		23.877.100.000	15.000.000.000
	Trong đó:			
	- Chứng khoán giao dịch		23.877.100.000	15.000.000.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	27.1	9.264.019.473	6.183.960.562
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		9.259.299.992	5.331.533.061
032	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		4.719.481	852.427.501
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	27.2	156.086.115.872.936	141.668.887.043.147
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		155.864.115.872.936	141.461.107.043.147
042	- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		222.000.000.000	207.780.000.000
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	27.3	3.496.613.924.728	4.586.802.813.250
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	27.4	(24.517.547.458.546)	(21.951.120.550.907)

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt



Ông Nguyễn Thừa Nhật
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	18	43.273.091.969	122.634.819.885	36.949.488.168	108.292.563.706
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		43.273.091.969	122.634.819.885	36.949.488.168	108.292.563.706
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(460.873.877)	(1.176.907.731)	(466.293.589)	(1.393.189.261)
20	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		42.812.218.092	121.457.912.154	36.483.194.579	106.899.374.445
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.683.389.677	11.242.470.667	3.993.567.909	10.555.764.574
22	7. Chi phí tài chính		-	713.013.699	-	-
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(20.276.497.942)	(54.854.990.047)	(16.294.949.590)	(47.315.884.279)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.219.109.827	78.558.406.473	24.181.812.898	70.139.254.740
31	10. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	11. Chi phí khác		-	-	-	-
40	12. Lợi nhuận khác		-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.219.109.827	78.558.406.473	24.181.812.898	70.139.254.740
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	(5.261.377.521)	(15.751.903.517)	(4.847.695.913)	(14.061.850.948)
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.957.732.306	62.806.502.956	19.334.116.985	56.077.403.792

Người lập

Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt

Ông Nguyễn Thừa Nhật
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		118.782.359.483	107.871.724.440
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(18.222.235.439)	(14.337.332.970)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(28.731.881.956)	(25.756.518.075)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(12.194.620.697)	(12.210.893.038)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		163.235.017	135.017.681
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.814.478.363)	(13.501.304.074)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		42.982.378.045	42.200.693.964
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(69.000.000)	(484.525.000)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(106.209.252.266)	(138.900.000.000)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		99.100.000.000	113.000.000.000
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia (bao gồm lãi tiền gửi)		15.501.186.208	7.768.388.407
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		8.322.933.942	(18.616.136.593)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt		(51.300.000.000)	(24.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(51.300.000.000)	(24.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5.311.987	(915.442.629)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	353.473.836	2.140.929.275
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	358.785.823	1.225.486.646

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt




Ông Nguyễn Thừa Nhật
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

B05a-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ (giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/01/2023	Tại ngày 01/01/2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023		Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 30/9/2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	17	8.927.000.000	8.927.000.000	-	-	-	-	8.927.000.000	8.927.000.000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17	10.000.000.000	-	-	(10.000.000.000)	-	-	-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	50.758.548.911	73.914.415.758	66.077.403.792	(27.526.310.864)	62.806.502.956	(73.913.708.886)	89.309.641.839	62.807.209.828
TỔNG CỘNG		169.685.548.911	182.841.415.758	66.077.403.792	(37.526.310.864)	62.806.502.956	(73.913.708.886)	198.236.641.839	171.734.209.828

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Phê duyệt



Ông Nguyễn Thừa Nhật
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty"), trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) được thành lập và hoạt động theo các Quyết định, giấy phép của cơ quan có thẩm quyền sau:

- Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam.
- Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005 và các Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3, do phòng đăng ký kinh doanh, sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 2024.

Một số thông tin về Công ty theo các Quyết định/giấy phép nêu trên như sau:

Mã số doanh nghiệp	0100111761-129
Tên doanh nghiệp	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính	Tầng 5, số 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngành nghề kinh doanh	- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán - Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán - Tư vấn đầu tư chứng khoán - Các hoạt động kinh doanh khác phù hợp quy định pháp luật
Vốn điều lệ	100.000.000.000 VND
Chủ sở hữu	Tập đoàn Bảo Việt

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 48 người (31 tháng 12 năm 2023: 48 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được thể hiện bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong khoản mục "Tiền và các khoản tương đương tiền", và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán năm tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Các tài sản cố định khác	3 - 4 năm

4.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Tập đoàn Bảo Việt theo quy định của Tập đoàn và các văn bản pháp quy hiện hành của Việt Nam.

4.10 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2017, hàng tháng Công ty đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Công ty cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí cho cán bộ, nhân viên với mức đóng góp từ Công ty là 1 triệu đồng/người/tháng và cá nhân đóng góp tối thiểu từ 500.000 đồng/người trở lên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của Công ty và phần góp thêm của cá nhân. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc (tiếp theo)

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, giá dịch vụ quản lý danh mục ủy thác đầu tư và phí thường hoạt động/giá dịch vụ quản lý từ hiệu quả danh mục được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này là các khoản mục có số dư bằng không.

4.14 Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Theo đó, Công ty đã thực hiện báo cáo chủ sở hữu Tập đoàn Bảo Việt theo công văn số 14/BVF-HĐTV.2022 ngày 30 tháng 12 năm 2022 về việc xử lý số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Căn cứ theo phản hồi trong Nghị quyết số 45/2023/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc "Phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế, chi thù lao Hội đồng thành viên năm 2022 của các Công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ" và công văn số 589/2023/TĐBV-TC ngày 29 tháng 6 năm 2023 v.v "Phân phối lợi nhuận sau thuế, chi thù lao Hội đồng thành viên năm 2022" của Tập đoàn Bảo Việt, Công ty đã thực hiện ghi nhận, điều chỉnh theo quyết định của chủ sở hữu (Tập đoàn Bảo Việt).

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt	49.757.231	44.757.231
Tiền gửi ngân hàng	307.670.654	301.040.417
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	1.357.938	7.676.188
TỔNG CỘNG	358.785.823	353.473.836

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đầu tư ngắn hạn	6.1		
Tiền gửi ngắn hạn		77.100.000.000	106.700.000.000
		77.100.000.000	106.700.000.000
Đầu tư dài hạn	6.2		
Tiền gửi dài hạn		86.660.000.000	58.800.000.000
Trái phiếu dài hạn		23.861.751.671	15.000.000.000
		110.521.751.671	73.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(713.013.699)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư		187.621.751.671	179.786.986.301

6.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi ngắn hạn (*)	77.100.000.000	106.700.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	6.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	9.700.000.000	39.100.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	12.800.000.000	16.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	8.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	25.400.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.200.000.000	-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	-	8.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	7.700.000.000
TỔNG CỘNG	77.100.000.000	106.700.000.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kì hạn còn lại dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 9,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi dài hạn (*)	86.660.000.000	58.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	14.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	28.160.000.000	2.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	44.500.000.000	44.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	12.200.000.000
TỔNG CỘNG	86.660.000.000	58.800.000.000

(*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ mười hai (12) tháng trở lên và được hưởng lãi suất 4,9%/năm đến 9%/năm

- Đầu tư Trái phiếu

Chi tiết danh mục Trái phiếu dài hạn tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

Mã Trái phiếu	Số lượng	Tổng mệnh giá	Lãi suất %/năm	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ
CTG121031 (*)	150.000	15.000.000.000	6,25%	18/11/2021	18/11/2031	15.000.000.000
VBA122001 (**)	88.771	8.877.100.000	6,55%	30/12/2022	30/12/2030	8.861.751.671

(*) Lãi suất coupon kỳ 3 từ ngày 18 tháng 11 năm 2023 đến ngày 18 tháng 11 năm 2024 là 6,25%/năm.

(**) Lãi suất coupon kỳ 2 từ ngày 30 tháng 12 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2024 là 6,55%/năm.

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự phòng giảm giá trái phiếu CTG121031 (*)	-	(713.013.699)
Tổng cộng	-	(713.013.699)

(*) Tại 31/12/2023, Trái phiếu CTG121031 có giá giao dịch thực tế trên thị trường (giá giao dịch bao gồm lãi dự thu dồn tích) thấp hơn giá trị sổ sách bao gồm lãi dự thu, Công ty thực hiện trích dự phòng giảm giá theo quy định Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 ("Thông tư 48") và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Tại ngày 30/09/2024, Trái phiếu CTG121031 có giá giao dịch thực tế trên thị trường (giá giao dịch bao gồm lãi dự thu dồn tích) cao hơn giá trị sổ sách bao gồm lãi dự thu, vì vậy Công ty hoàn nhập khoản dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lãi tiền gửi có kì hạn	6.073.405.890	11.364.782.463
Lãi trái phiếu	1.133.175.326	113.013.699
TỔNG CỘNG	7.206.581.216	11.477.796.162

8. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.124.140.063	488.751.706
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	703.800.546	123.035.674
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt	109.864.929	98.534.347
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	66.046.351	64.920.247
Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	221.445.639	181.283.796
Phí quản lý của Quỹ Hoán đổi danh mục ETF BVFVN DIAMOND	22.982.598	20.977.642
Phải thu hoạt động quản lý danh mục ủy thác đầu tư	17.024.287.510	13.799.193.032
Giá dịch vụ quản lý/Giá dịch vụ quản lý hiệu quả Hợp đồng ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt	876.986.702	428.424.578
Giá dịch vụ quản lý/Phí thưởng Hợp đồng ủy thác của Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống Quỹ Par và Nonpar, và nguồn UNV)	12.731.461.047	9.215.545.378
Phí quản lý của Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	28.216.716	773.940.290
Phí quản lý của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	34.030.047	27.689.788
Phải thu khác	3.353.592.998	3.353.592.998
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	4.407.560	12.429.993
Phí đại lý của Nhà đầu tư	4.407.560	12.429.993
	18.152.835.133	14.300.374.731
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
TỔNG CỘNG	14.799.242.135	10.946.781.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu ngắn hạn	273.595.909	38.189.244
Phải thu Tập đoàn Bảo Việt – chi phí ASXH	250.000.000	-
Phải thu khác	23.595.909	38.189.244
Phải thu dài hạn	418.433.156	418.433.156
Phải thu đặt cọc Tập đoàn Bảo Việt	372.402.800	372.402.800
Phải thu đặt cọc Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	46.030.356	46.030.356
TỔNG CỘNG	692.029.065	456.622.400

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Trả trước bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	187.054.100	963.612.022
Chi phí Hợp đồng truyền thông	132.526.567	65.098.360
Chi phí bảo trì phần mềm	116.652.054	49.605.583
Chi phí khác	52.620.679	376.951.637
	488.853.400	1.455.267.602
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí cải tạo trụ sở	858.507.192	2.123.837.911
Chi phí CNTT	104.788.673	-
Công cụ dụng cụ	438.830.362	622.344.647
Chi phí khác	110.988.492	-
	1.513.114.719	2.746.182.558
TỔNG CỘNG	2.001.968.119	4.201.450.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Khác VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2024	3.790.304.340	3.784.430.438	402.920.000	7.977.654.778
Tại ngày 30/9/2024	3.790.304.340	3.784.430.438	402.920.000	7.977.654.778
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2024	2.622.771.827	3.391.315.122	402.920.000	6.417.006.949
Khấu hao trong kỳ	205.328.198	129.680.695	-	335.008.893
Tại ngày 30/9/2024	2.828.100.025	3.520.995.817	402.920.000	6.752.015.842
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2024	1.167.532.513	393.115.316	-	1.560.647.829
Tại ngày 30/9/2024	962.204.315	263.434.621	-	1.225.638.936

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm nghiệp vụ VND</i>	<i>Phần mềm máy tính khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	14.435.109.000	2.186.058.483	16.621.167.483
Tăng trong kỳ	-	230.000.000	230.000.000
Tại ngày 30/9/2024	14.435.109.000	2.416.058.483	16.851.167.483
Hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	14.435.109.000	1.654.290.107	16.089.399.107
Hao mòn trong kỳ	-	292.631.270	292.631.270
Tại ngày 30/9/2024	14.435.109.000	1.946.921.377	16.382.030.377
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	-	531.768.376	531.768.376
Tại ngày 30/9/2024	-	469.137.106	469.137.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả các bên liên quan		
Phải trả Tập đoàn Bảo Việt	381.680.596	393.091.840
Phải trả Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	-	2.940.614
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	42.979	27.900
Phải trả Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	1.509.672	-
	383.233.247	396.060.354
Phải trả người bán khác		
Các khoản phải trả khác	9.126.105	138.774.442
	9.126.105	138.774.442
TỔNG CỘNG	392.359.352	534.834.796

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND
Thuế thu nhập cá nhân	128.882.969	5.587.073.664	(5.683.463.900)	32.492.733
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.021.745.742	15.751.903.517	(12.194.620.697)	5.579.028.562
Thuế giá trị gia tăng	122.163.091	148.174.047	(229.515.348)	40.821.790
Thuế khác	-	61.189.359	(61.189.359)	-
TỔNG CỘNG	2.272.791.802	21.548.340.587	(18.168.789.304)	5.652.343.085

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phí công đoàn	102.521.362	26.328.157
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	237.703.283	296.097.203
Phải trả kinh phí An sinh xã hội – Tập đoàn Bảo Việt	18.918.000.000	2.319.960.000
Phải trả khác	161.423.844	258.367.099
TỔNG CỘNG	19.419.648.489	2.900.752.459

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.905.579.207
Trích lập	3.695.708.886
Sử dụng trong kỳ	(2.879.355.046)
Số dư tại ngày 30/9/2024	2.721.933.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	Vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	100.000.000.000	50.758.548.911	8.927.000.000	10.000.000.000	169.685.548.911
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt	-	(24.500.000.000)	-	-	(24.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022	-	(2.526.310.864)	-	-	(2.526.310.864)
Chi thường Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên cho năm 2022	-	(500.000.000)	-	-	(500.000.000)
Tặng/(giảm) khác cho năm 2022	-	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	56.077.403.792	-	-	56.077.403.792
Tại ngày 30/9/2023	100.000.000.000	89.309.641.839	8.927.000.000	-	198.236.641.839
Tại ngày 01/01/2024	100.000.000.000	73.914.415.758	8.927.000.000	-	182.841.415.758
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn (*)	-	(70.218.000.000)	-	-	(70.218.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 (*)	-	(3.195.708.886)	-	-	(3.195.708.886)
Chi thường Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên cho năm 2023 (*)	-	(500.000.000)	-	-	(500.000.000)
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	62.806.502.956	-	-	62.806.502.956
Tại ngày 30/9/2024	100.000.000.000	62.807.209.828	8.927.000.000	-	171.734.209.828

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc "Phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023, tổng mức thù lao năm 2023 cho Hội đồng thành viên của các Công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 100% vốn điều lệ" và công văn số 593/2024/TĐBV-TC ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc "Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023, tổng mức thù lao năm 2023 cho Hội đồng thành viên", BVF thực hiện Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 số tiền là 3.195.708.886 VND, chi thường Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên cho năm 2023 số tiền là 500.000.000 VND và lợi nhuận phải chuyển về Tập đoàn trong năm 2024 là 70.218.000.000 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>
Phí/giá dịch vụ quản lý từ hợp đồng ủy thác	39.915.198.490	111.913.824.602	35.413.586.852	104.113.513.251
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Quỹ PAR)	6.442.236.303	18.106.677.189	6.146.287.037	17.516.650.810
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Quỹ NONPAR)	8.435.718.082	24.380.304.800	8.956.414.604	25.321.465.488
- Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn UNV)	23.549.192.741	64.979.088.721	19.004.102.428	57.157.207.287
- Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1.298.444.517	3.902.025.785	1.136.029.922	3.618.467.666
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	86.202.809	253.719.112	89.331.871	254.017.477
- Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	103.404.038	292.008.995	81.420.990	245.704.523
Phí thường	-	1.000.000.000	-	-
- Quỹ BVIF	-	1.000.000.000	-	-
Phí quản lý quỹ	3.353.485.919	9.711.965.684	1.531.975.360	4.173.546.199
- Quỹ BVIF	2.080.430.741	6.077.002.167	410.371.982	1.140.124.206
- Quỹ BVPF	669.991.703	1.876.482.137	552.065.823	1.565.040.527
- Quỹ BVBF	200.845.974	590.622.886	188.717.642	553.162.361
- Quỹ BVFED	332.287.680	971.327.400	307.821.744	842.220.936
- Quỹ ETF BVFVN DIAMONND	69.929.821	196.531.094	72.998.169	72.998.169
Phí đại lý phân phối	4.407.560	9.029.599	3.925.956	5.504.256
TỔNG CỘNG	43.273.091.969	122.634.819.885	36.949.488.168	108.292.563.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>
Chi phí phân bổ bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	260.742.076	776.557.922	261.456.438	775.843.561
Chi phí hoạt động quản lý kinh doanh khác	200.131.801	400.349.809	204.837.151	617.345.700
TỔNG CỘNG	460.873.877	1.176.907.731	466.293.589	1.393.189.261

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	3.286.923.557	10.209.809.635	3.675.978.867	9.613.353.613
Lãi coupon trái phiếu doanh nghiệp	396.466.120	1.032.661.032	317.589.042	942.410.961
TỔNG CỘNG	3.683.389.677	11.242.470.667	3.993.567.909	10.555.764.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	11.031.847.914	32.880.996.929	9.741.464.219	29.084.368.650
Công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	152.291.032	452.844.012	127.175.488	311.325.616
Khấu hao và hao mòn	203.974.903	627.640.163	232.531.115	571.285.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.119.826.084	9.183.289.041	2.903.524.974	7.465.886.469
Chi phí thuê văn phòng	1.610.203.175	4.830.609.525	1.610.203.175	4.830.609.525
Chi phí đào tạo nhân viên	100.634.840	236.583.690	40.519.440	81.819.440
Chi phí thuế, phí	80.596.960	151.174.047	32.034.780	95.825.038
Công tác phí	222.576.893	545.080.403	225.532.640	504.399.540
Chi phí khác	2.754.546.141	5.946.772.237	1.381.963.759	4.370.364.126
TỔNG CỘNG	20.276.497.942	54.854.990.047	16.294.949.590	47.315.884.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	78.558.406.473	70.139.254.740
Các khoản điều chỉnh tăng	201.111.112	170.000.000
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	201.111.112	170.000.000
Lợi nhuận chịu thuế	78.759.517.585	70.309.254.740
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	15.751.903.517	14.061.850.948
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.751.903.517	14.061.850.948
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.021.745.742	2.996.738.003
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(12.194.620.697)	(12.210.893.038)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	5.579.028.562	4.847.695.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023
			VND	VND
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Lợi nhuận chuyển về Phí đóng góp ASXH Chi phí CNTT Chi phí thuê văn phòng số 8 Lê Thái Tổ	(70.218.000.000) (750.000.000) (1.124.977.788) (3.351.625.200)	(24.500.000.000) (750.000.000) (1.134.340.664) (3.351.625.200)
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	971.327.400	842.220.936
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	7.077.002.167	1.140.124.206
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	590.622.886	553.162.361
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	1.876.482.137	1.565.040.527
Quỹ ETF BVF VNDIAMOND	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	196.531.094	72.998.169
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí tiền thuê nhà Chi phí tiền điện, tiền gửi xe Chi phí quản lý tòa nhà	(455.700.525) (158.919.127) (1.023.283.800)	(455.700.525) (154.292.351) (1.023.283.800)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu giá dịch vụ quản lý Phí bảo hiểm sức khỏe toàn diện Bảo hiểm thân nhân cán bộ (*) Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp (**) Bảo hiểm xe ô tô	3.902.025.785 (642.945.638) (335.355.046) (776.557.922) (51.360.561)	3.618.467.666 (487.563.642) (319.333.693) (775.843.561) (54.264.561)
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu giá dịch vụ quản lý Phí bảo hiểm nhân thọ An Phát trọn đời Phí bảo hiểm hưu trí (***) Chi phí workplace	107.466.070.710 (102.000.000) (284.500.000) (6.825.663)	99.995.323.585 (102.000.000) (288.000.000) (9.646.937)
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Phí lưu ký, phí giao dịch và phí lưu kho chứng khoán Phí dịch vụ phân tích và đầu tư chứng khoán	(349.809) (400.000.000)	(245.700) (400.000.000)
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	Công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt	Doanh thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	52.150.685

(*) Trích từ quỹ phúc lợi

(**) Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp Công ty phân bổ chín tháng đầu năm 2024

(***) Không bao gồm số tiền nhân viên tự đóng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	876.986.702	428.424.578
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác (Nguồn Truyền thống và Nguồn UNV) Phải trả chi phí workplace	12.731.461.047 -	9.215.545.378 (2.940.614)
Tập đoàn Bảo Việt	Phải trả Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn trong năm 2024 Phải trả phí công nghệ thông tin và các khoản khác cho Tập đoàn Bảo Việt Phải thu/ (phải trả) về đóng góp kinh phí ASXH Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	(18.918.000.000) (381.680.596) 250.000.000 372.402.800	- (393.091.840) (2.319.960.000) 372.402.800
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Phải thu phí quản lý	703.800.546	123.035.674
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	109.864.929 529.398	98.534.347 237.550
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	66.046.351 910.151	64.920.247 1.252.810
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	221.445.639 2.968.011	181.283.796 136.587
Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	Phải thu phí quản lý Phải thu phí đại lý	22.982.598 -	20.977.642 10.803.046
Công ty TNHH MTV Đầu tư Bảo Việt	Phải trả tiền điện, tiền gửi xe Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	(1.509.672) 46.030.356	- 46.030.356
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Phải trả phí lưu ký	(42.979)	(27.900)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập trước thuế thu nhập cá nhân (lương, thưởng hiệu quả làm việc, thù lao) đã chi trả trong năm cho các thành viên của Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên chuyên trách và Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 VND</i>
Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	3.055.680.479	1.268.027.591
Kiểm soát viên chuyên trách	931.379.799	817.022.110
Chủ tịch HĐQT (không chuyên trách)	213.099.999	189.848.485
Thành viên HĐQT (không chuyên trách)	304.600.002	271.212.121
TỔNG CỘNG	4.504.760.279	2.546.110.307

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND</i>
- Dưới 1 năm	5.076.434.299	5.076.434.299
- Từ 1 đến 5 năm	5.434.141.825	9.241.467.550
TỔNG CỘNG	10.510.576.124	14.317.901.849

25. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong năm 2021, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã chuyển tiền Bảo hiểm bồi thường liên quan đến tổn thất tài chính của Công ty trong vụ tranh chấp với Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại số tiền: 14.725.170.235 đồng. Đồng thời Công ty cũng đã có văn bản thực hiện chuyển giao quyền và thông báo chuyển giao quyền yêu cầu thu hồi gửi Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Công ty Cho thuê tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (bên thứ ba), theo đó Công ty chuyển giao hoàn toàn quyền thu hồi bên thứ ba phải bồi hoàn lại cho Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt số tiền 13.301.965.073 đồng tương ứng với tỷ lệ ~78,25% tổng số vốn gốc mà Bên thứ ba đã không hoàn trả cho Công ty. Trong trường hợp thu hồi thành công bất kỳ khoản tiền nào từ bên thứ ba, Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Công ty sẽ thống nhất về cách thức phân bổ khoản tiền thu hồi được theo tỷ lệ đã nêu tại văn bản chuyển giao quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26.1 Hoạt động quản lý quỹ

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>5</i>	<i>4</i>
Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý		
Giá trị tài sản ròng của Quỹ đang thực hiện quản lý (VND)	2.227.541.423.771	1.864.347.211.607
Số lượng Quỹ lập trong kỳ	-	-
Số lượng Quỹ đóng trong kỳ	-	-
Phí quản lý phát sinh trong kỳ (VND)	10.711.965.684	4.562.533.964
Trong đó:		
- Phí quản lý Quỹ (VND)	9.711.965.684	4.562.533.964
- Phí thưởng (VND)	1.000.000.000	-

26.2 Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
	<i>4</i>	<i>4</i>
Tổng số hợp đồng ủy thác đã ký còn hiệu lực và đang hoạt động tại cuối kỳ		
Tổng số vốn ủy thác đầu tư tại cuối kỳ (Tính theo NAV - VND)	134.143.953.673.397	106.033.100.105.226
Phí quản lý phát sinh trong kỳ (VND)	111.913.824.602	83.668.592.479

26.3 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty

	<i>Kỳ này/ Số cuối kỳ</i>	<i>Kỳ trước/ Số đầu kỳ</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	53,22%	27,87%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	46,78%	72,13%
2. Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	46,91%	40,57%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ đã góp	62,81%	38,59%
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	19,93%	12,54%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	181,25%	473,26%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/Tổng vốn chủ sở hữu	0,99%	1,40%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

27. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY

27.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Số dư tại ngày 01/01/2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2023 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/9/2024 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	4.436.186.435	188.812.952.954.114	(188.812.057.607.488)	5.331.533.061	155.789.066.617.205	(155.785.138.850.274)	9.259.299.992
Bảo Việt Nhân thọ	4.269.201.934	182.259.546.581.267	(182.261.663.571.741)	2.152.211.460	151.138.411.166.637	(151.138.450.460.923)	2.112.917.174
Bảo Hiểm Bảo Việt	101.685.396	6.501.858.539.771	(6.501.866.789.155)	93.436.012	4.632.689.733.308	(4.627.463.394.275)	5.319.775.045
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	61.661.197	51.547.826.045	(48.526.982.592)	3.082.504.650	17.965.712.406	(19.224.797.076)	1.823.419.980
Khác	3.637.908	7.031	(264.000)	3.380.939	4.854	(198.000)	3.187.793
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	114.721.306	221.734.908.928	(220.997.202.733)	852.427.501	175.632.049.272	(176.479.757.292)	4.719.481
Công ty TNHH Bảo hiểm Tokio Marine Việt Nam	114.721.306	221.734.908.928	(220.997.202.733)	852.427.501	175.632.049.272	(176.479.757.292)	4.719.481
TỔNG CỘNG	4.550.907.741	189.034.687.863.042	(189.033.054.810.221)	6.183.960.562	155.964.698.666.477	(155.961.618.607.566)	9.264.019.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

27. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY (tiếp theo)

27.2 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	155.864.115.872.936	141.461.107.043.147
Trái phiếu	92.266.488.901.395	78.876.791.034.212
Trong đó: trái phiếu doanh nghiệp bị giảm giá	779.982.016.502	779.982.016.502
Cổ phiếu	1.970.761.944.341	1.577.725.981.735
Trong đó:		
- Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá sàn HNX:		
Số lượng mã cổ phiếu	-	-
Giá trị ghi sổ	-	-
- Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá sàn HOSE:		
Số lượng mã cổ phiếu	1	3
Giá trị ghi sổ	214.914.225.383	398.997.463.931
- Cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu UPCOM bị giảm giá:		
Số lượng mã cổ phiếu	2	4
Giá trị ghi sổ	79.127.127.276	267.143.481.151
Tiền gửi có kỳ hạn	61.624.759.000.000	61.004.484.000.000
Trong đó: tiền gửi bị giảm giá	78.800.000.000	78.800.000.000
Đầu tư khác	2.106.027.200	2.106.027.200
Trong đó: các khoản bị giảm giá	2.106.027.200	2.106.027.200
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	222.000.000.000	207.780.000.000
Trái phiếu	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	222.000.000.000	207.780.000.000
TỔNG CỘNG	156.086.115.872.936	141.668.887.043.147

Giá trị tài sản bị giảm giá/rủi ro ở trên là theo giá trị ghi sổ tại thời điểm 30/9/2024 và 31/12/2023. Trong đó Giá trị cổ phiếu bị giảm giá ở trên là theo giá trị vốn, tương ứng với giá trị thị trường của các cổ phiếu bị giảm giá tại thời điểm 30/9/2024 là 241.258.255.100 VND và tại thời điểm 31/12/2023 là 658.131.784.100 VND.

27.3 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản phải thu	3.496.613.924.728	4.586.802.813.250

27.4 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản phải trả	24.517.547.458.546	21.951.120.550.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 9 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập

Phê duyệt

Phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thừa Nhật
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng năm 2024